

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. C	11. B	16. A	21. C	26. D	31. musical
2. False	7. B	12. A	17. B	22. A	27. C	32. direction
3. False	8. D	13. A	18. B	23. B	28. D	33. northern
4. True	9. C	14. B	19. A	24. D	29. D	
5. False	10. B	15. C	20. B	25. B	30. faster	

34. He said he wanted to become an English teacher.
35. Mary owns a laptop with 512GB storage.
36. There are different ethnic groups in Vietnam.
37. He told me he couldn't play the guitar because it was too hard.
38. The mother asked her daughter on the phone where she was then.
39. My robot can lift objects higher than his robot.
40. When I was walking home, I saw an object like a UFO in the sky.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Tom: Hey, Kate, did you watch the news last night?

Kate: What was it, Tom?

Tom: Some children were playing soccer when they saw something in the sky that made a strange noise.

Kate: Hm... Maybe it was just an aeroplane.

Tom: Well, the children didn't think so. They said that it was just like a flying saucer they saw in movies and they described them as oval shaped.

Kate: Now that's interesting. Do you think it was a UFO?

Tom: I think so, because last week there was a report of a man seeing a big green alien in the park next to his house. He was really terrified and ran quickly away from it.

Kate: I never seen an alien before, have you?

Tom: Well, a month ago one night I was reading books when I heard a loud noise in my backyard.

Kate: So what noise was it?

Tom: I don't know when I went to the backyard, I saw a strange light and a shadow of a huge head with three hands.

Kate: So was it an alien?

Tom: I wasn't sure, but I was so scared that I immediately ran back to my bedroom.

Kate: Well, I hope everything will be OK because there are many strange things right now.

Tom: Yeah, me too.

Tạm dịch:

Tom: Này, Kate, bạn có xem tin tức tối qua không?

Kate: Chuyện gì thế, Tom?

Tom: Một số đứa trẻ đang chơi bóng đá thì thấy có thứ gì đó trên bầu trời phát ra tiếng động lạ.

Kate: Hm... Có lẽ đó chỉ là một chiếc máy bay.

Tom: À, bọn trẻ không nghĩ vậy. Họ nói rằng nó giống như một chiếc đĩa bay mà họ thấy trong phim và mô tả chúng có hình bầu dục.

Kate: Bây giờ điều đó thật thú vị. Bạn có nghĩ đó là UFO không?

Tom: Tôi nghĩ vậy, vì tuần trước có báo cáo về một người đàn ông nhìn thấy một người ngoài hành tinh to lớn màu xanh lá cây trong công viên cạnh nhà anh ta. Anh ta thực sự sợ hãi và nhanh chóng chạy trốn khỏi nó.

Kate: Tôi chưa bao giờ nhìn thấy người ngoài hành tinh, còn bạn?

Tom: Cách đây một tháng, vào một đêm nọ, tôi đang đọc sách thì nghe thấy một tiếng động lớn ở sân sau nhà mình.

Kate: Vậy đó là tiếng ồn gì?

Tom: Tôi không biết khi ra sân sau, tôi thấy một luồng sáng lạ và bóng của một cái đầu khổng lồ có ba tay.

Kate: Vậy đó có phải là người ngoài hành tinh không?

Tom: Tôi không chắc lắm, nhưng tôi sợ quá nên lập tức chạy về phòng ngủ.

Kate: Ô, tôi hy vọng mọi chuyện sẽ ổn vì hiện tại có nhiều điều kỳ lạ.

Tom: Vâng, tôi cũng vậy.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The children were playing soccer when they saw the strange object.

(Bọn trẻ đang chơi bóng đá thì nhìn thấy vật thể lạ.)

Thông tin: Some children were playing soccer when they saw something in the sky that made a strange noise.

(Một số trẻ em đang chơi bóng đá thì nhìn thấy thứ gì đó trên bầu trời phát ra tiếng động lạ.)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The flying saucer was disk-shaped.

(*Đĩa bay có hình đĩa.*)

Thông tin: They said that it was just like a flying saucer they saw in movies and they described them as oval shaped.

(*Họ nói rằng nó giống như một chiếc đĩa bay mà họ thấy trong phim và mô tả chúng có hình bầu dục.*)

Chọn False

3. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The man saw two big green aliens in the park.

(*Người đàn ông nhìn thấy hai người ngoài hành tinh to lớn màu xanh lá cây trong công viên.*)

Thông tin: last week there was a report of a man seeing a big green alien in the park next to his house.

(*tuần trước có báo cáo về một người đàn ông nhìn thấy một người ngoài hành tinh to lớn màu xanh lá cây trong công viên cạnh nhà anh ta.*)

Chọn False

4. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom was reading books when he heard the noise.

(*Tom đang đọc sách thì nghe thấy tiếng động.*)

Thông tin: a month ago one night I was reading books when I heard a loud noise in my backyard.

(*Cách đây một tháng, một đêm tôi đang đọc sách thì nghe thấy một tiếng động lớn ở sân sau.*)

Chọn True

5. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom was sure that he saw an alien with a huge head and three hands.

(*Tom chắc chắn rằng anh đã nhìn thấy một người ngoài hành tinh với cái đầu khổng lồ và ba bàn tay.*)

Thông tin: I saw a strange light and a shadow of a huge head with three hands...I wasn't sure,

(*Tôi nhìn thấy một ánh sáng kỳ lạ và bóng của một cái đầu khổng lồ có ba tay...Tôi không chắc*)

Chọn False

6. C

Kiến thức: Phát âm "ea"

Giải thích:

A. health /helθ/

B. thread /θred/

C. great /greɪt/

D. dead /ded/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

7. B

Kiến thức: Phát âm “ow”

Giải thích:

A. show /ʃoʊ/

B. how /haʊ/

C. snow /snoʊ/

D. flow /floʊ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /oʊ/.

Chọn B

8. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. tablet /'tæblɪt/

B. storage /'stɔːrɪdʒ/

C. apron /'eɪprən/

D. disease /dɪ'ziːz/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. journalist /'dʒɜːnəlɪst/

B. battery /'bætəri/

C. musician /mjuː'zɪʃən/

D. vehicle /'viːəkl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. screen (n): màn hình

B. weight (n): trọng lượng

- C. battery (n): pin
- D. size (n): kích thước

These two laptop models are different in **weight**. The one on the left is much lighter.

(Hai mẫu laptop này có trọng lượng khác nhau. Cái bên trái nhẹ hơn nhiều.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

- A. How many songs: Có bao nhiêu bài hát
- B. How much storage: Dung lượng lưu trữ bao nhiêu
- C. How big is the screen: Màn hình lớn bao nhiêu
- D. How much RAM: RAM bao nhiêu

John: “How much storage does this phone have?” - **Sales assistant:** “It has 128GB of storage.”

(John: “Điện thoại này có bao nhiêu dung lượng lưu trữ?” – Nhân viên bán hàng: “Có 128GB dung lượng lưu trữ.”)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. build bridges: xây cầu
- B. make videos: làm video
- C. write songs: viết bài hát
- D. make games: tạo trò chơi

My uncle is an engineer. His job is to design and **build bridges**.

(Chú tôi là một kỹ sư. Công việc của anh là thiết kế và xây dựng những cây cầu.)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. steamed (adj): hấp
- B. corn (n): ngô
- C. sticky (adj): dẻo
- D. uncooked (adj): chưa nấu chín

My brother is on a diet, and he eats **steamed** vegetables. He does not eat much meat.

(Anh trai tôi đang ăn kiêng và anh ấy ăn rau hấp. Anh ấy không ăn nhiều thịt.)

Chọn A

14. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. space house (n): nhà không gian
- B. space station (n): trạm vũ trụ
- C. spaceship (n): tàu vũ trụ
- D. space car (n): xe không gian

When astronauts go into space, they live in a **space station**.

(*Khi các phi hành gia đi vào vũ trụ, họ sống trong một trạm vũ trụ.*)

Chọn B

15. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. veterinarian (n): bác sĩ thú y
- B. rescuer (n): người cứu hộ
- C. journalist (n): nhà báo
- D. designer (n): nhà thiết kế

Jane is good at writing, and she wants to become a **journalist** in the future.

(*Jane viết giỏi và cô ấy muốn trở thành nhà báo trong tương lai.*)

Chọn C

16. A**Kiến thức:** Câu hỏi Wh**Giải thích:**

- A. What: cái gì
- B. Which: cái nào
- C. Why: tại sao
- D. How about: vậy còn...thì sao

What is the screen size of your tablet? - It's 10.1 inches.

(*Kích thước màn hình của máy tính bảng của bạn là bao nhiêu? - Nó là 10,1 inch.*)

Chọn A

17. B**Kiến thức:** Đại từ sở hữu**Giải thích:**

- A. its: của nó
- B. hers: của cô ấy
- C. his: của anh ấy

D. theirs: của họ

John's laptop is broken, so Jenny let him borrow **hers**. She just bought it yesterday.

(Máy tính xách tay của John bị hỏng nên Jenny cho anh ấy mượn máy tính của cô ấy. Cô ấy mới mua nó ngày hôm qua.)

Chọn B

18. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + that + S + V (lùi thì).

is going => was going

tonight => that night

Sam: "What did your mom say?" - **May:** "My mother said that she was going out that night."

(**Sam:** "Mẹ cậu nói gì thế?" - **May:** "Mẹ em nói tối đó mẹ sẽ đi ra ngoài.")

Chọn B

19. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. will: sẽ

B. won't: sẽ không

C. can't: không thể

D. won't be: sẽ không

In the future, people **will** live on the Moon with the help of technology.

(Trong tương lai con người sẽ sống trên Mặt trăng với sự trợ giúp của công nghệ.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ chỉ nghề nghiệp bắt đầu bằng nguyên âm "expert" (chuyên gia) cần dùng mạo từ "an"

Yesterday I had an interview with Dr Louis, **an** expert on teenage problems.

(Hôm qua tôi đã có cuộc phỏng vấn với Tiến sĩ Louis, một chuyên gia về các vấn đề của thanh thiếu niên.)

Chọn B

21. C

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật "stated" (phát biểu): S + stated + that + S + V (lùi thì).

He also stated that some teens always **argued** with their parents about many things.

(Ông cũng phát biểu rằng một số thanh thiếu niên luôn tranh cãi với bố mẹ về nhiều thứ.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. for: bởi vì

C. but: nhưng

D. as: vì

Many of them did not have enough time to relax, **so** they felt tired and could not focus on studying.

(Nhiều em không có thời gian nghỉ ngơi nên cảm thấy mệt mỏi và không thể tập trung vào việc học.)

Chọn A

23. B

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi

Giải thích:

A. when: khi

B. if: liệu rằng

C. what: cái gì

D. which: cái mà

Tường thuật câu hỏi Yes/ No: S1 asked if/ whether + S2 + V(lùi thì).

I asked **if** there were any ways to help solve these problems and Dr Louis suggested some ideas.

(Tôi hỏi liệu có cách nào giúp giải quyết những vấn đề này không và Tiến sĩ Louis đã gợi ý một số ý tưởng.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. take (v): lấy

C. bring (v): mang

D. assign (v): giao

Thirdly, schools should **assign** less homework and create more outdoor trips.

(Thứ ba, nhà trường nên giao ít bài tập về nhà hơn và tổ chức nhiều chuyến dã ngoại ngoài trời hơn.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Yesterday I had an interview with Dr Louis, (20) **an** expert on teenage problems. He said teenagers today had many problems. "Many teenagers often stick to their smartphones and do not spend enough time studying," Dr Louis said. He also stated that some teens always (21) **argued** with their parents about many things. They might find it hard to study school subjects and keep up with friends. Many of them did not have enough time to relax, (22) **so** they felt tired and could not focus on studying. I asked (23) **if** there were any ways to help solve these problems and Dr Louis suggested some ideas. He said the first thing was to reduce teens' time on their phones because this would help them focus more on schoolwork. Secondly, they should talk to their parents about their feelings so that they could understand each other. Thirdly, schools should (24) **assign** less homework and create more outdoor trips. These solutions would help teenagers have a better life.

Tạm dịch:

Hôm qua tôi đã có cuộc phỏng vấn với Tiến sĩ Louis, (20) **một** chuyên gia về các vấn đề thanh thiếu niên. Ông cho biết thanh thiếu niên ngày nay có nhiều vấn đề. Tiến sĩ Louis nói: "Nhiều thanh thiếu niên thường dán mắt vào điện thoại thông minh và không dành đủ thời gian cho việc học. Ông cũng tuyên bố rằng một số thanh thiếu niên luôn (21) **tranh cãi** với cha mẹ về nhiều thứ. Họ có thể gặp khó khăn trong việc học các môn học ở trường và theo kịp bạn bè. Nhiều em không có thời gian nghỉ ngơi (22) **nên** cảm thấy mệt mỏi và không thể tập trung vào việc học. Tôi hỏi (23) **liệu** có cách nào giúp giải quyết những vấn đề này không và Tiến sĩ Louis đã gợi ý một số ý tưởng. Ông cho biết điều đầu tiên là giảm thời gian sử dụng điện thoại của thanh thiếu niên vì điều này sẽ giúp họ tập trung hơn vào việc học. Thứ hai, các em nên nói chuyện với bố mẹ về cảm xúc của mình để hai bên có thể hiểu nhau. Thứ ba, trường học nên (24) **giao** ít bài tập về nhà hơn và tổ chức nhiều chuyến đi dã ngoại hơn. Những giải pháp này sẽ giúp thanh thiếu niên có cuộc sống tốt đẹp hơn.

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Lịch sử phát triển của điện thoại thông minh
- B. Lợi ích của điện thoại thông minh
- C. Những tác động tiêu cực của điện thoại thông minh tới xã hội
- D. So sánh các loại điện thoại thông minh khác nhau

Thông tin: Smartphones have changed the way we communicate and get information. They provide us with a lot of benefits that make our lives easier and more convenient.

(Điện thoại thông minh đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp và nhận thông tin. Chúng mang lại cho chúng ta rất nhiều lợi ích giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thuận tiện hơn.)

Chọn B

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ “convenient” trong đoạn văn?

- A. uncomfortable (adj): không thoải mái
- B. handy (adj): tiện dụng
- C. simple (adj): đơn giản
- D. effortless (adj): dễ dàng

convenient = effortless (adj): tiện lợi

Thông tin: They provide us with a lot of benefits that make our lives easier and more convenient.

(Chúng mang lại cho chúng ta rất nhiều lợi ích giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thuận tiện hơn.)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn về việc sử dụng điện thoại thông minh?

- A. Điện thoại thông minh không hữu ích cho những người sống xa người thân.
- B. Điện thoại thông minh chỉ có tác động tiêu cực đến cuộc sống của chúng ta.
- C. Điện thoại thông minh có thể giúp mọi người ghi lại và chia sẻ kỷ niệm với người khác.
- D. Điện thoại thông minh không được trang bị camera.

Thông tin: many smartphones are equipped with cameras, allowing us to capture and share memories with others.

(nhiều điện thoại thông minh được trang bị camera, cho phép chúng ta chụp và chia sẻ kỷ niệm với người khác.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điện thoại thông minh hữu ích như thế nào?

- A. Điện thoại thông minh có tác động tiêu cực đến việc giao tiếp của chúng ta với bạn bè và gia đình.
- B. Điện thoại thông minh không ảnh hưởng gì đến việc giao tiếp của chúng ta với bạn bè và gia đình.
- C. Điện thoại thông minh khiến việc liên lạc của chúng ta với bạn bè và gia đình trở nên khó khăn hơn.
- D. Điện thoại thông minh giúp chúng ta liên lạc với bạn bè và gia đình thuận tiện hơn.

Thông tin: smartphones allow us to stay connected with friends and family through calls, texts, and social media. This is especially useful for people who live far away from their loved ones.

(điện thoại thông minh cho phép chúng ta duy trì kết nối với bạn bè và gia đình thông qua các cuộc gọi, tin nhắn và mạng xã hội. Điều này đặc biệt hữu ích với những người sống xa người thân.)

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vai trò của ứng dụng đối với lợi ích của điện thoại thông minh được đề cập trong đoạn văn là gì?

- A. Ứng dụng không đóng vai trò gì trong lợi ích của điện thoại thông minh.
- B. Các ứng dụng có tác động tiêu cực đến lợi ích của điện thoại thông minh.
- C. Các ứng dụng có ảnh hưởng hạn chế đến lợi ích của điện thoại thông minh.
- D. Ứng dụng đóng một vai trò quan trọng trong lợi ích của điện thoại thông minh.

Thông tin: smartphones are equipped with many applications, such as maps and shopping apps to make daily tasks simpler and more effective.

(điện thoại thông minh được trang bị nhiều ứng dụng như bản đồ, ứng dụng mua sắm giúp công việc hàng ngày trở nên đơn giản và hiệu quả hơn.)

Chọn D

Tạm dịch:

Điện thoại thông minh đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp và nhận thông tin. Chúng mang lại cho chúng ta rất nhiều lợi ích giúp cuộc sống của chúng ta dễ dàng và thuận tiện hơn. Thứ nhất, điện thoại thông minh cho phép chúng ta kết nối với bạn bè và gia đình thông qua các cuộc gọi, tin nhắn và mạng xã hội. Điều này đặc biệt hữu ích với những người sống xa người thân. Thứ hai, điện thoại thông minh được trang bị nhiều ứng dụng như bản đồ, ứng dụng mua sắm giúp công việc hàng ngày trở nên đơn giản và hiệu quả hơn. Thứ ba, điện thoại thông minh có thể cung cấp cho chúng ta quyền truy cập Internet ngay lập tức và cho phép chúng ta đọc tin tức và sự kiện hiện tại, tìm thông tin về công việc hoặc trường học cũng như giải trí bằng trò chơi, âm nhạc và video. Hơn nữa, nhiều điện thoại thông minh được trang bị camera, cho phép chúng ta chụp và chia sẻ kỷ niệm với người khác. Tóm lại, điện thoại thông minh có nhiều lợi ích giúp cải thiện đáng kể cuộc sống của chúng ta.

30. faster

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu so sánh hơn “than” (*hơn*) => Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + trạng từ + ER + than + S2.

fast (adv): nhanh => faster: nhanh hơn

My new computer runs much **faster** than my old one.

(Máy tính mới của tôi chạy nhanh hơn nhiều so với máy tính cũ của tôi.)

Đáp án: faster

31. musical

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “talent” (*tài năng*) cần một tính từ.

music (n): âm nhạc => musical (adj): thuộc về âm nhạc

She has a **musical** talent for songwriting.

(Cô ấy có năng khiếu âm nhạc về sáng tác.)

Đáp án: musical

32. direction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

direct (v): chỉ đường => direction (n): đường đi

I'm looking for the **direction**. He said that he would meet me here.

(Tôi đang tìm hướng đi. Anh ấy nói sẽ gặp tôi ở đây.)

Đáp án: direction

33. northern

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “Vietnam” cần một tính từ.

north (n): phía Bắc => northern (adj): miền Bắc

Making pottery is a traditional craft of many ethnic groups in **northern** Vietnam.

(Làm gốm là nghề truyền thống của nhiều dân tộc ở miền Bắc Việt Nam.)

Đáp án: northern

34.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + that + S + V (lùi thì).

want => wanted

want + to V: muốn làm việc gì

a/an + nghề nghiệp => an English teacher: giáo viên tiếng Anh

Đáp án: **He said he wanted to become an English teacher.**

(Anh ấy nói rằng anh ấy muốn trở thành một giáo viên tiếng Anh.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ thường thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + Vs/es + O.

Đáp án: **Mary owns a laptop with 512GB storage.**

(Mary sở hữu một chiếc máy tính xách tay có dung lượng lưu trữ 512GB.)

36.

Kiến thức: Cấu trúc “there + be”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “There be” (có): There are + tính từ + danh từ số nhiều.

Trước “Vietnam” cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: **There are different ethnic groups in Vietnam.**

(Ở Việt Nam có nhiều dân tộc khác nhau.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “told” (nói): S + told + O + S + V (lùi thì).

I => he

can't => couldn't

it's => it was

“I can't play the guitar because it's too hard,” he said to me.

(“Tôi không thể chơi ghi-ta vì nó quá khó,” anh ấy nói với tôi.)

Đáp án: **He told me he couldn't play the guitar because it was too hard.**

(nh ấ y nói với tôi rằng anh ấ y không thể chơi ghi-ta vì nó quá khó.)

38.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Wh

Giải thích:

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Wh- với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

you => she

are => was

now => then

“Where are you now?” the mother asked her daughter on the phone.

(“Con đang ở chỗ nào?” người mẹ hỏi con gái qua điện thoại.)

Đáp án: **The mother asked her daughter on the phone where she was then.**

(Người mẹ hỏi con gái qua điện thoại rằng lúc đó cô ấy đang ở đâu.)

39.

Kiến thức: Câu so sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + trạng từ + ER + than + S2.

high (adv): cao => higher (adv): cao hơn

His robot can't lift objects as high as mine.

(Robot của anh ấy không thể nâng vật thể cao như của tôi.)

Đáp án: **My robot can lift objects higher than his robot.**

(Robot của tôi có thể nâng vật cao hơn robot của anh ấy.)

40.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn với “while”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hai hành động cắt nhau trong quá khứ nối với nhau bằng “when” (*khi*): When + S + was/were + V-ing, S + V2/ed.

I was walking home. I saw an object like a UFO in the sky.

(Tôi đang đi bộ về nhà. Tôi nhìn thấy một vật thể giống như UFO trên bầu trời.)

Đáp án: **When I was walking home, I saw an object like a UFO in the sky.**

(Khi tôi đang đi bộ về nhà, tôi nhìn thấy một vật thể giống như UFO trên bầu trời.)